



**SÔNG ĐÀ 11**

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**  
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

---

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II VÀ LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2020**

**HÀ NỘI THÁNG 07 NĂM 2020**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>678.231.788.899</b>	<b>732.161.034.529</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>21.347.457.481</b>	<b>84.667.673.999</b>
1	Tiền	111		21.347.457.481	81.642.742.499
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	3.024.931.500
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>632.563.335</b>	<b>5.740.383.335</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	1.872.493.335	1.872.493.335
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	V.2	(1.239.930.000)	(1.132.110.000)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>423.118.894.331</b>	<b>443.835.078.737</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	338.410.031.575	365.748.115.136
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.882.539.821	16.907.023.464
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	595.721.745	595.721.745
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	87.788.771.433	84.992.339.688
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(24.558.170.243)	(24.408.121.296)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>230.347.557.858</b>	<b>192.048.391.735</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.8	230.347.557.858	192.048.391.735
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.785.315.894</b>	<b>5.869.506.723</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	203.634.033	347.385.542
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.549.387.190	5.284.989.707
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.17	32.294.671	237.131.474
5	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.517.906.834.188</b>	<b>1.536.344.433.015</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.500.121.916</b>	<b>31.500.121.916</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	31.201.621.916	31.201.621.916
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	298.500.000	298.500.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.432.413.800.556</b>	<b>1.461.818.121.774</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.425.326.123.322	1.454.730.444.540
	- Nguyên giá	222		1.855.745.038.151	1.853.115.127.044
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(430.418.914.829)	(398.384.682.504)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-

	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.087.677.234	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.039.531.550</b>	<b>1.706.806.077</b>
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	16.039.531.550	1.706.806.077
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.953.380.166</b>	<b>41.319.383.248</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	6.007.647.493	6.632.963.338
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	21.328.682.675	23.208.621.387
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269	V.14	10.617.049.998	11.477.798.523
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.196.138.623.087</b>	<b>2.268.505.467.544</b>
	<b>CHỈ TIÊU</b>			<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.575.667.325.018</b>	<b>1.631.387.469.207</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>626.547.355.874</b>	<b>681.225.649.475</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	127.454.860.792	128.881.051.775
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	74.259.613.997	95.652.849.058
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	15.914.424.516	10.969.977.439
4	Phải trả người lao động	314		15.645.973.749	14.278.624.656
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	52.245.281.183	26.329.515.666
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	7.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	56.215.544.425	52.196.200.655
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	280.729.470.162	350.592.206.567
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	4.074.687.050	2.317.723.659
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>949.119.969.144</b>	<b>950.161.819.732</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.15b	31.705.531.247	31.412.058.054
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		2.475.000.000	2.475.000.000

8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	914.939.437.897	916.274.761.678
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>620.471.298.069</b>	<b>637.117.998.337</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.23	<b>620.471.298.069</b>	<b>637.117.998.337</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.100.010.000	183.100.010.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.100.010.000	183.100.010.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		71.164.007.623	71.164.007.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.000.000.000	20.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		203.493.248.558	200.835.923.601
8	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.963.738.312	60.368.555.411
11	- Lợi nhuận năm trước	421a		36.672.972.823	60.368.555.411
	- Lợi nhuận năm nay	421b		10.290.765.489	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.750.293.576	101.649.501.702
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.196.138.623.087</b>	<b>2.268.505.467.544</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG 

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Ngự



  
Lê Văn Tuấn

Phạm Thị Dung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Quý II và lũy kế đến 30/06/2020*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2020	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	197.260.490.358	181.223.129.164	290.298.126.546	249.968.692.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		197.260.490.358	181.223.129.164	290.298.126.546	249.968.692.952
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	147.278.158.782	129.679.470.495	199.769.461.310	164.763.799.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.982.331.576	51.543.658.669	90.528.665.236	85.204.893.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(295.520.346)	171.580.305	130.016.999	437.281.429
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.000.008.900	20.968.217.249	58.630.671.340	36.346.927.891
<i>Trong đó :Chi phí lãi vay</i>			29.176.598.131	20.796.154.407	56.972.233.595	35.166.562.634
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên danh	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.322.251.652	13.073.130.089	28.138.428.382	28.232.077.163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.364.550.678	17.673.891.636	3.889.582.513	21.063.169.868
12. Thu nhập khác	31	VI.6	9.519.242.952	2.012.499.543	9.823.743.804	2.028.863.179
13. Chi phí khác	32	VI.7	239.500.073	370.131.404	356.679.645	526.576.492
14. Lợi nhuận khác	40		9.279.742.879	1.642.368.139	9.467.064.159	1.502.286.687
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.644.293.557	19.316.259.775	13.356.646.672	22.565.456.555
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		(107.345.494)	10.004.436.445	-	10.032.828.022
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.8	966.551.003	(9.782.813.554)	1.879.938.712	(10.616.286.402)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.785.088.048	19.094.636.884	11.476.707.960	23.148.914.935
<i>Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SD II</i>	61		7.732.231.447	16.583.173.704	10.290.765.489	18.911.606.190
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		2.052.856.601	2.511.463.180	1.185.942.471	4.237.308.745

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2020	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2019
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	392	987	532	1.158
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	392	987	532	1.158

LẬP BIỂU

*Phạm Thị Dung*

Phạm Thị Dung

Hà nội, ngày 27 tháng 07 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Văn Ngự*

Trần Văn Ngự

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN**  
**PHẦN C.T.C**  
**PHÒNG GIÁM ĐỐC**

*Le Văn Tuấn*

Le Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế đến 30/06/2020	Lũy kế đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	346.796.039.761	242.122.235.770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-204.634.492.843	-747.289.060.665
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-7.896.919.677	-8.369.267.665
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-56.972.233.595	-7.146.339.851
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-710.121.563	-36.174.103.457
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7.681.910.623	1.300.151.883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-46.286.136.252	-11.162.642.964
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>37.978.046.454</b>	<b>-566.719.026.949</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-17.474.032.902	-1.049.618.182
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	88.237.398.508
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.902.601	1.076.325.315
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-17.344.130.301</b>	<b>88.264.105.641</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	101.353.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	218.158.015.269	590.159.954.987
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-289.356.075.455	-355.281.717.544
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-12.756.072.485	-5.512.629.800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-83.954.132.671</b>	<b>330.719.047.643</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>-63.320.216.518</b>	<b>-147.735.873.665</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>84.667.673.999</b>	<b>206.793.189.440</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>21.347.457.481</b>	<b>59.057.315.775</b>

LẬP BIỂU

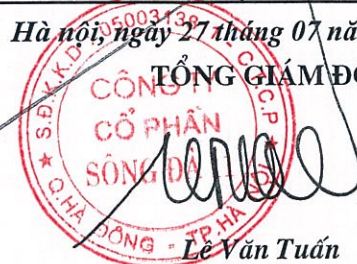
Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tuấn

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 6 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%	70%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%	65,10%



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%	89,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%	99,96%

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng cùng kỳ của năm trước so sánh được với số liệu cùng kỳ của năm nay.

### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 686 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 828 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

### **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình như sau:

+ Đối với công trình đấu thầu xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{cuối năm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{đầu năm} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh phát} \\ \text{sinh trong năm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{bán trong năm} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng bán} \\ \text{trong năm} \end{array} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong năm}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang cuối năm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{lượng dở dang} \\ \text{cuối năm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí (nếu} \\ \text{có)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{nếu có} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí trồng rừng thay thế và các chi phí khác.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

#### *Chi phí trồng rừng thay thế*

Chi phí trồng rừng thay thế được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 4 năm.

#### *Các chi phí trả trước khác*

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc và thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	5

Riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **14. Vốn chủ sở hữu**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

### ***Doanh thu bán điện thương phẩm***

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **17. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

## **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.651.470.801	5.086.187.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.695.986.680	76.556.554.691
Các khoản tương đương tiền ( <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i> )		3.024.931.500
<b>Cộng</b>	<b><u>21.347.457.481</u></b>	<b><u>84.667.673.999</u></b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	75.000.000			75.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	557.070.000	(1.239.930.000)	1.797.000.000	664.890.000	(1.132.110.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội	493.335			493.335		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.872.493.335</u></b>	<b><u>557.070.000</u></b>	<b><u>(1.239.930.000)</u></b>	<b><u>1.872.493.335</u></b>	<b><u>664.890.000</u></b>	<b><u>(1.132.110.000)</u></b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(1.132.110.000)	862.560.000
Trích lập dự phòng bổ sung	(107.820.000)	
Hoàn nhập dự phòng		(844.590.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>(1.239.930.000)</u></b>	<b><u>17.970.000</u></b>

##### 2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hà Giang.

#### 3. Phải thu của khách hàng

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>136.415.510.100</i>	<i>138.508.413.990</i>
Tổng Công ty Sông Đà	136.415.510.100	138.508.413.990
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>201.994.521.475</i>	<i>227.239.701.146</i>
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	9.344.831.543	21.113.127.984
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	10.563.081.785	30.748.718.097
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	52.926.425.033	24.197.142.085
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	11.616.683.279	6.383.454.577
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.162.965.608	9.688.078.421
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		14.363.743.718
Công ty Mua bán điện	22.232.384.234	19.970.071.348
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Du lịch Công Lý	12.184.818.746	12.184.818.746
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	21.378.709.773	23.089.046.036
BQL Dự án Phát triển điện lực	11.375.831.898	12.981.109.691
Các khách hàng khác	42.208.789.576	52.520.390.443
<b>Cộng</b>	<b><u>338.410.031.575</u></b>	<b><u>365.748.115.136</u></b>

#### 3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>29.770.235.846</i>	<i>29.770.235.846</i>
Tổng Công ty Sông Đà	27.690.176.563	27.690.176.563
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	2.080.059.283	2.080.059.283
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>1.431.386.070</i>	<i>1.431.386.070</i>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Ban quản lý Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng	888.566.745	888.566.745
Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Năng lượng	542.819.325	542.819.325
<b>Cộng</b>	<b><u>31.201.621.916</u></b>	<b><u>31.201.621.916</u></b>

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>20.882.539.821</i>	<i>16.907.023.464</i>
Công ty B Foures Private Limited	190.956.208	
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	1.354.307.023	1.932.703.799
Công ty Cổ phần Việt Vương		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	2.794.526.401	6.229.438.834
Các nhà cung cấp khác	16.542.750.189	8.744.880.831
<b>Cộng</b>	<b><u>20.882.539.821</u></b>	<b><u>16.907.023.464</u></b>

#### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (là bên liên quan) vay với lãi suất 10%/năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 6. Phải thu khác

#### 6a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>395.497.708</i>	<i>371.404.073</i>
Tổng Công ty Sông Đà		
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi cho vay	395.497.708	371.404.073
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>87.412.223.725</i>	<i>84.620.935.615</i>
Ký cược, ký quỹ	1.489.995.812	1.897.040.447
Tạm ứng:	52.831.126.347	54.015.659.410
- Ông Lê Văn Quyết	4.725.578.337	4.852.201.057
- Ông Nguyễn Phi Hùng	2.123.000.000	2.127.000.000
- Ông Trần Minh Hải		1.827.300.000
- Ông Vũ Đình Tú		1.502.400.000
- Các cá nhân khác	45.982.548.010	31.999.758.353
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	12.046.453.732	11.707.000.000
Phải thu của CBCNV	1.408.217.306	298.026.660
Phải thu các đội công trình	1.393.443.408	1.408.912.491
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	11.523.494.488	13.130.460.618
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.719.492.632	13.870.835.989
<b>Cộng</b>	<b><u>87.807.721.433</u></b>	<b><u>84.992.339.688</u></b>

#### 6b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>298.500.000</i>	<i>298.500.000</i>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.500.000	11.500.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (*)	287.000.000	287.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>298.500.000</u></b>	<b><u>298.500.000</u></b>

(\*) Là khoản tiền phải thu lại theo “Biên bản thỏa thuận về việc cam kết góp và hoàn trả vốn thực hiện chống quá tải đường dây 110 kv Pleiku-Kontum”. Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (Công ty con) góp 2.870.000.000 VND để Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (PC3) thực hiện đầu tư công trình chống quá tải đường dây 110kv Pleiku-Kontum. Sau 6 tháng kể từ khi công trình hoàn thành đóng điện vận hành (từ năm 2011), số tiền này sẽ được PC3 hoàn trả trong 10 năm (mỗi năm 10% giá trị vốn đã góp).

### 7. Nợ xấu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Các bên liên quan (Tổng Công ty Sông Đà)	47.549.073.750	(19.149.724.873)	47.549.073.750	(19.149.724.873)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	14.533.419.578	(5.408.445.370)	14.383.370.631	(5.258.396.423)
<b>Cộng</b>	<b><u>62.082.493.328</u></b>	<b><u>(24.558.170.243)</u></b>	<b><u>61.932.444.381</u></b>	<b><u>(24.408.121.296)</u></b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	24.408.121.296	20.693.685.250

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trích lập dự phòng bổ sung	159.596.932	250.191.850
Hoàn nhập dự phòng	(9.547.985)	
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>24.558.170.243</u></b>	<b><u>20.943.877.100</u></b>

### 8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	23.891.568.737		36.599.769.469	
Công cụ, dụng cụ	1.615.803.256		1.692.781.588	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	204.840.185.865		153.755.840.678	
<b>Cộng</b>	<b><u>230.347.557.858</u></b>		<b><u>192.048.391.735</u></b>	

### 9. Chi phí trả trước

#### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	132.038.187	224.657.158
Chi phí bảo hiểm		88.330.383
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		2.148.000
Chi phí sử dụng đường bộ		32.250.001
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	71.595.846	
<b>Cộng</b>	<b><u>203.634.033</u></b>	<b><u>347.385.542</u></b>

#### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	490.068.862	799.242.950
Chi phí bảo hiểm		476.868.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	542.057.360	2.157.279.466
Chi phí làm đường dân sinh	231.779.213	359.078.077
Chi phí nạo vét lòng hồ	446.490.997	846.554.804
Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	739.798.254	978.734.626
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.557.452.807	1.015.205.415
<b>Cộng</b>	<b><u>6.007.647.493</u></b>	<b><u>6.632.963.338</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	619.583.307.836	1.157.763.973.416	73.265.951.327	2.501.894.465	1.853.115.127.044
Số đầu năm	-	2.721.074.508	-	-	2.721.074.508
Mua trong năm	2.261.028.192	-	-	-	2.261.028.192
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	(196.758.240)	(2.036.636.856)	-	(2.233.395.096)
Thanh lý, nhượng bán	-	(118.796.497)	-	-	(118.796.497)
Giảm do quyết toán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>621.844.336.028</b>	<b>1.160.169.493.187</b>	<b>71.229.314.471</b>	<b>2.501.894.465</b>	<b>1.855.745.038.151</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.451.490.862	43.796.284.406	19.467.370.476	1.684.732.644	70.399.878.387
Chờ thanh lý					
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	155.545.458.502	211.518.832.583	29.225.608.474	2.094.782.945	398.384.682.504
Khấu hao trong năm	8.812.986.762	23.688.721.050	704.551.213	216.746.595	33.423.005.621
Thanh lý, nhượng bán	-	(196.758.240)	(1.192.015.056)	-	(1.388.773.296)
<b>Số cuối năm</b>	<b>164.358.445.264</b>	<b>235.010.795.393</b>	<b>28.738.144.631</b>	<b>2.311.529.540</b>	<b>430.418.914.829</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	464.037.849.334	946.245.140.833	44.040.342.853	407.111.520	1.454.730.444.540
Số cuối năm	<b>457.485.890.764</b>	<b>925.158.697.794</b>	<b>42.491.169.840</b>	<b>190.364.925</b>	<b>1.425.326.123.322</b>

*Trong đó:*

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Giảm khác			
Số cuối năm	<u>7.087.677.234</u>	<u>117.251.752</u>	<u>7.204.928.986</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		117.251.752	117.251.752
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		117.251.752	117.251.752
Số cuối năm		<u>117.251.752</u>	<u>117.251.752</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>7.087.677.234</u>		<u>7.087.677.234</u>
Số cuối năm	<u>7.087.677.234</u>		<u>7.087.677.234</u>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	272.000.000	2.107.248.000	-2.379.248.000		
Xây dựng cơ bản dở dang	1.402.052.807	15.366.784.902	(762.059.429)		16.006.778.280
<i>Công trình Thủy điện</i>					
<i>To Bường</i>	-				
<i>Dự án Thủy điện Đăk Pru 1</i>	68.181.818	693.877.611	-762.059.429		
<i>Dự án Thủy điện Đăk Brót</i>	731.332.803	446.435.814			1.177.768.617
<i>Công trình Nhà máy Điện Mặt trời Phong Phú</i>	-	14.226.471.477			14.226.471.477
<i>Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Phú Yên</i>	425.454.545				425.454.545
<i>Công trình lắp đặt kho xưởng mới</i>	177.083.641				177.083.641
Sửa chữa lớn tài sản cố định	32.753.270				32.753.270
Cộng	<u>1.706.806.077</u>	<u>17.474.032.902</u>	<u>(3.141.307.429)</u>		<u>16.039.531.550</u>

### 13. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận*

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Thu nhập bán, thanh lý tài sản trong nội bộ	1.419.238.236	108.687.302		1.527.925.538
Chênh lệch khấu hao do mua bán tài sản nội bộ	(125.234.435)	-	(11.273.999)	(136.508.434)
Lợi nhuận từ doanh thu xây lắp nội bộ	21.914.617.586	(167.347.152)	(1.810.004.863)	19.937.265.571
<b>Cộng</b>	<b>23.208.621.387</b>	<b>(58.659.850)</b>	<b>(1.821.278.862)</b>	<b>21.328.682.675</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

### 14. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	10.410.703.338	6.198.735.324	10.642.800.000	27.252.238.662
Số cuối năm	<b>10.410.703.338</b>	<b>6.198.735.324</b>	<b>10.642.800.000</b>	<b>27.252.238.662</b>
<b>Số đã phân bổ</b>				
Số đầu năm	7.461.004.055	4.442.426.968	3.871.009.116	15.774.440.139
Phân bổ trong năm	260.267.584	154.968.384	445.512.558	860.748.526
Số cuối năm	<b>7.721.271.639</b>	<b>4.597.395.352</b>	<b>4.316.521.674</b>	<b>16.635.188.665</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	2.949.699.283	1.756.308.356	6.771.790.884	11.477.798.523
Số cuối năm	<b>2.689.431.700</b>	<b>1.601.339.972</b>	<b>6.326.278.326</b>	<b>10.617.049.998</b>

### 15. Phải trả người bán

#### 15a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>648.532.821</b>	<b>2.957.039.168</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	648.532.821	2.957.039.168
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>133.118.179.078</b>	<b>125.924.012.607</b>
Công ty TNHH Trina Solar PTE	65.623.997.546	61.426.957.276
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Thành Long	-	-
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	1.014.077.584	4.012.442.773
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty TNHH ABB	-	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Đắc Nhuận	1.468.551.149	3.261.236.149
Các nhà cung cấp khác	54.607.488.745	48.110.580.406

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Cộng	<u>Số cuối năm</u> <u>127.454.860.792</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>128.881.051.775</u>
<b>15b. Phải trả người bán dài hạn</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>4.823.208.101</i>	<i>4.903.208.101</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.222.059.550
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.681.148.551	2.681.148.551
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>27.567.342.360</i>	<i>26.508.849.953</i>
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	513.512.458	513.512.458
Công ty Cổ phần Thành Long	2.577.332.523	2.577.332.523
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty TNHH Nhất nước	2.018.737.239	2.018.737.239
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	2.018.737.239	2.524.333.362
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	4.036.609.671	4.036.609.671
Các nhà cung cấp khác	12.827.643.504	11.948.574.188
<b>Cộng</b>	<b><u>31.705.531.247</u></b>	<b><u>31.412.058.054</u></b>
<b>16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Sông Đà		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>74.259.613.997</i>	<i>95.652.849.058</i>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	15.316.577.325	14.997.894.645
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	9.250.349.425	9.808.273.107
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	22.990.212.301	41.437.773.361
BQL Dự án lưới điện	-	14.117.877.929
BQL Dự án lưới điện TP.HCM	5.624.673.809	5.624.673.809
TCT Điện lực miền Bắc - BQL lưới điện	17.050.442.200	4.155.743.729
Các khách hàng khác	4.027.358.937	5.510.612.478
<b>Cộng</b>	<b><u>74.259.613.997</u></b>	<b><u>95.652.849.058</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thu : GTGT hàng bán nội địa	6.365.495.435	90.356.950	17.812.323.014	(12.751.428.782)	11.426.389.667	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	786.388	-	-	-	786.388	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.731.422.444	-	-	(1.152.994.220)	5.035.616.820	-
Thuế thu nhập cá nhân	551.230.812	-	656.854.466	(941.359.851)	266.725.427	-
Thuế tài nguyên	596.236.213	128.533.964	3.173.195.579	(2.857.564.797)	911.866.995	14.354.111
Thuế nhà đất	37.422.543	-	56.310.872	(56.310.872)	37.422.543	-
Thuế bảo vệ môi trường	48.324.232	17.940.560	129.531.460	(120.915.278)	56.940.414	17.940.560
Các loại thuế khác	-	-	26.000.000	(26.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	639.059.372	-	3.192.146.290	(2.195.340.804)	1.635.864.858	-
<b>Cộng</b>	<b>10.969.977.439</b>	<b>237.131.474</b>	<b>25.046.361.681</b>	<b>(20.101.914.604)</b>	<b>15.914.424.516</b>	<b>32.294.671</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

##### ***Công ty mẹ***

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Đồng thời theo quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 quy định về thời điểm bắt đầu miễn, giảm thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Thác Trắng trong 04 năm (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

##### ***Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

##### ***Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 9 được giảm 10% số thuế phải nộp từ khi dự án đi vào hoạt động và là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

##### ***Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện Mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

##### ***Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei***

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 6 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei đăng ký năm 2019 là năm đầu tiên hưởng ưu đãi về thuế suất và miễn thuế (do năm 2018 có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập được ưu đãi thuế dưới 12 tháng).

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### *Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

#### *Các hoạt động khác*

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Thuế tài nguyên*

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong năm; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong năm. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

#### *Phí môi trường rừng*

Công ty phải nộp Phí môi trường rừng cho hoạt động khai thác thủy điện với mức là: 36 VND /KWh x Sản lượng.

#### *Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước*

Công ty phải nộp phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước với mức là: 1.204,46 VND/KWh x thuế suất (1%) x Sản lượng.

#### *Các loại thuế khác*

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>52.245.281.183</b>	<b>26.329.515.666</b>
Chi phí lãi vay phải trả	11.155.876.376	10.674.457.738
Trích trước chi phí công trình	40.336.504.266	15.410.202.705
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	752.900.541	244.855.223
<b>Cộng</b>	<b><u>52.245.281.183</u></b>	<b><u>26.329.515.666</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 19. Phải trả khác

#### 19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>61.101.325.425</i>	<i>52.196.200.655</i>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.511.710.967	1.755.502.959
Kinh phí công đoàn	628.913.994	517.613.307
Cổ tức phải trả	39.902.785.863	26.872.926.348
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	10.380.103.775	16.572.204.343
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	504.858.137	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.312.587.193	1.312.587.193
Thuế thu nhập phát sinh tại Lào	-	-
Tiền vay của cá nhân	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.686.415.496	4.505.508.368
<b>Cộng</b>	<b><u>56.215.544.425</u></b>	<b><u>52.196.200.655</u></b>

#### 19b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các cá nhân tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời.

### 20. Vay ngắn hạn/dài hạn

#### 20a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng <sup>(i)</sup></i>	<i>242.248.868.228</i>	<i>291.096.932.633</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	99.035.084.880	106.848.751.140
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	3.516.370.756	22.320.550.999
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	139.697.412.592	152.773.602.217
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	9.154.028.277
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>
Ông Vi Giang Khu <sup>(ii)</sup>	80.000.000	80.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số V.20b)</i>	<i>38.400.601.934</i>	<i>59.415.273.934</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>280.729.470.162</u></b>	<b><u>350.592.206.567</u></b>

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi từ 5,3% đến 7,5% theo từng thời kỳ, từng kế hoạch nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay không có tài sản đảm bảo ông Vi Giang Khu để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	291.096.932.633	80.000.000	59.415.273.934	350.592.206.567
Số tiền vay phát sinh	209.743.085.050			209.743.085.050
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn			9.750.254.000	9.750.254.000
Số tiền vay đã trả	(258.591.149.455)		(30.764.926.000)	(289.356.075.455)
<b>Số cuối năm</b>	<b>242.248.868.228</b>	<b>80.000.000</b>	<b>38.400.601.934</b>	<b>280.729.470.162</b>

### 20b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(i)</sup>	527.025.541.524	520.218.611.305
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(ii)</sup>	334.365.896.373	40.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(iii)</sup>	39.600.000.000	341.908.150.373
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang <sup>(iv)</sup>	13.948.000.000	13.948.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung <sup>(v)</sup>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>914.939.437.897</b>	<b>916.274.761.678</b>

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm:

Công ty/Hợp đồng vay	Mục đích vay/Hạn mức	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo các hợp đồng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/06/2015 và số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp.	60 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay/ Tín chấp/ Các nguồn thu hợp pháp khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời vay theo hợp đồng số 01/2018/10607313 ngày 14/06/2018	Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú. Hạn mức 659.644.000.000 VND.	132 tháng, ân hạn 12 tháng	Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú

<sup>(ii)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm:

Công ty/Hợp đồng vay	Mục đích vay/Hạn mức	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo Hợp đồng số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016	Đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng.	10 năm	Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp và hoàn vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đắk Đoa	120 tháng	Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông vay theo Hợp đồng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư, xây dựng dự án Thủy điện To Buông. Hạn mức: 120 tháng 130.000.000.000 VND Công trình Nhà máy Thủy điện To Buông

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei vay theo Hợp đồng số 94/2017/NHNT ngày 14/11/2017 Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Đăk Pru 1. Hạn mức: 144 tháng 145.000.000.000 VND. Công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 và Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa

(iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ bao gồm:

<u>Công ty/Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo Hợp đồng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24 tháng 7 năm 2017	Bù đắp một phần chi phí mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	96 tháng	Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông vay theo Hợp đồng số 400LAV201600537 ngày 21 tháng 4 năm 2016	Thanh toán các chi phí hình thành tài sản cố định của Nhà máy thủy điện Đông Khùa	144 tháng	Nhà máy thủy điện Đông Khùa

(iv) Khoản Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn vay theo hợp đồng tín dụng số 8200-LAV200901558/HĐTD ngày 26/3/2009 và Phụ lục hợp đồng số 05/PLHĐ ngày 29/5/2013 để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Công trình Thủy điện Sông Miện với lãi suất tiền vay theo lãi suất thả nổi được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Giang tự điều chỉnh, tối đa 6 tháng một lần. Thời hạn cho vay 153 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày 03/4/2009. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Miện.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	38.400.601.934	59.415.273.934
Trên 1 năm đến 5 năm	624.211.278.971	583.041.185.011
Trên 5 năm	290.728.158.926	333.233.576.667
<b>Cộng</b>	<b>953.340.039.831</b>	<b>975.690.035.612</b>

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	916.274.761.678	566.529.278.393
Số tiền vay phát sinh	8.414.930.219	296.707.954.076
Số tiền vay đã trả	-	(78.672.625.683)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(9.750.254.000)	(18.803.175.871)
<b>Số cuối năm</b>	<b>914.939.437.897</b>	<b>765.761.430.915</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****20c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.661.817.421	324.168.821	(55.000.000)	1.930.986.242
Quỹ phúc lợi	655.906.238	1.990.794.570	(696.000.000)	1.950.700.808
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	500.000.000	(307.000.000)	193.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.317.723.659</u></b>	<b><u>2.814.963.391</u></b>	<b><u>(1.058.000.000)</u></b>	<b><u>4.074.687.050</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### 22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	192.601.593.590	35.781.996.697	101.566.303.550	503.047.471.460
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền <sup>(i)</sup>	67.568.960.000	33.597.480.000					101.166.440.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các Công ty con					(1.225.000.000)	(1.250.000.000)	(2.475.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước				8.234.330.011	18.911.606.190	4.237.308.745	23.148.914.935
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ					(9.586.837.416)		(1.352.507.405)
Trích lập các quỹ tại công ty con					(561.157.881)	(314.779.051)	(875.936.932)
Chia cổ tức					(25.634.001.400)	(5.279.420.800)	(30.913.422.200)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>183.100.010.000</b>	<b>71.164.007.623</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>200.835.923.601</b>	<b>17.686.606.190</b>	<b>98.959.412.444</b>	<b>591.745.959.858</b>
Số dư đầu năm nay	183.100.010.000	71.164.007.623	20.000.000.000	200.835.923.601	60.368.555.411	101.649.501.702	637.117.998.337
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền <sup>(i)</sup>							
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con <sup>(ii)</sup>					10.290.765.489	1.185.942.471	11.476.707.960
Lợi nhuận trong năm nay				2.657.324.957	(4.948.119.527)	-	(2.290.794.570)
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ					(390.815.663)	(133.353.158)	(524.168.821)
Trích lập các quỹ tại công ty con					(18.310.001.000)	(6.946.594.400)	(25.256.595.400)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(46.646.398)	(5.203.039)	(51.849.437)
Điều chỉnh giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>183.100.010.000</b>	<b>71.164.007.623</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>203.493.248.558</b>	<b>46.963.738.312</b>	<b>95.750.293.576</b>	<b>620.471.298.069</b>

<sup>(i)</sup> Năm trước Công ty đã chào bán 6.931.863 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018. Số lượng cổ phiếu bán được là 6.756.896 cổ phiếu. Ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 183.100.010.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	152.070.010.000	152.070.010.000
Thặng dư vốn cổ phần	71.164.017.623	71.164.017.623
<b>Cộng</b>	<b><u>254.264.017.623</u></b>	<b><u>254.264.017.623</u></b>

### 22c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 22d. Vốn khác của chủ sở hữu

Là phần vốn điều lệ tăng thêm trong năm 2015 tại Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế.

### 22e. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty chưa phân phối lợi nhuận

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

### 23a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	255,76	346,66
Kip Lào (LAK)	959.830,00	959.830,00

### 23b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi, bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	16.749.455.694	16.749.455.694
<b>Cộng</b>	<b><u>31.493.807.881</u></b>	<b><u>31.493.807.881</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	121.692.089.702	104.959.631.087
Doanh thu hợp đồng xây dựng	162.166.883.469	135.430.531.460
Doanh thu hoạt động khác	6.439.153.375	9.578.530.405
<b>Cộng</b>	<b><u>290.298.126.546</u></b>	<b><u>249.968.692.952</u></b>

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

#### 2. Giá vốn hàng bán

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của điện thương phẩm	50.664.599.012	33.435.711.593
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	144.267.925.306	124.305.069.620
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	4.836.936.992	7.023.018.246
<b>Cộng</b>	<b><u>199.769.461.310</u></b>	<b><u>164.763.799.459</u></b>

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	129.902.601	381.208.908
Lãi cho vay		30.005.341
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	114.398	
Phí ủy thác đầu tư		16.500.000
Phí bảo lãnh		9.567.180
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>130.016.999</u></b>	<b><u>437.281.429</u></b>

#### 4. Chi phí tài chính

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	56.972.233.595	35.166.562.634
Phí bảo lãnh, phụ phí	1.509.171.406	1.942.403.490
Phí cam kết tín dụng	41.446.339	
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	107.820.000	(844.590.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh		54.042.267
Chi phí tài chính khác	-	28.509.500
<b>Cộng</b>	<b><u>58.630.671.340</u></b>	<b><u>36.346.927.891</u></b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	16.819.328.813	15.190.608.343
Chi phí vật liệu quản lý	1.242.156.556	1.178.881.245
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.151.577	364.979.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.329.747.007	1.074.007.307
Thuế, phí và lệ phí	280.547.160	285.600.650
Dự phòng phải thu khó đòi		250.191.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.920.818.255	1.832.991.133
Phân bổ lợi thế thương mại	860.748.526	2.725.223.862
Các chi phí khác	5.503.930.488	5.329.593.019
<b>Cộng</b>	<b><u>28.138.428.382</u></b>	<b><u>28.232.077.163</u></b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	334.887.580	181.818
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	9.547.985	
Các khoản nợ phải trả được xóa	9.019.238.802	
Hoàn nhập giá trị công trình không bị giảm trừ khi quyết toán		1.898.491.824
Thu nhập khác	460.069.437	83.183.926
Tiền bồi thường		
Các khoản thuế được hoàn		47.005.611
<b>Cộng</b>	<b><u>9.823.743.804</u></b>	<b><u>2.028.863.179</u></b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	255.579.405	380.306.342
Xử lý công nợ		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Phạt vi phạm hợp đồng		125.000.000
Nộp phạt hành chính		
Chi phí khác	101.100.240	21.270.150
<b>Cộng</b>	<b><u>356.679.645</u></b>	<b><u>526.576.492</u></b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	1.712.591.560	843.655.649

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	167.347.152	(11.459.942.051)
<b>Cộng</b>	<b><u>1.879.938.712</u></b>	<b><u>(10.616.286.402)</u></b>

### 9. Lãi trên cổ phiếu

#### 9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	10.290.765.489	18.911.606.190
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thưởng Ban điều hành, Quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ	(557.967.777)	(439.116.062)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty con	(557.967.777)	(189.116.062)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty con		(250.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.732.797.712	18.472.490.128
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.310.001	15.958.660
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>532</u></b>	<b><u>1.158</u></b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.310.010	11.553.105
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 3 năm 2019		15.449
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 05 tháng 5 năm 2019		4.390.106
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b><u>18.310.010</u></b>	<b><u>15.958.660</u></b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành năm nay được ước tính theo tỷ lệ năm trước trên tổng Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các Công ty con.

#### 9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 1.128.000.000 VND (kỳ trước là 1.356.156.757 VND).

### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3; V.6 và V.16.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

### 2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Điện: Sản xuất và bán điện thương phẩm
- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	162.166.883.469	121.692.089.702	6.439.153.375	290.298.126.546
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>162.166.883.469</b>	<b>121.692.089.702</b>	<b>6.439.153.375</b>	<b>290.298.126.546</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>17.898.958.163</u>	<u>71.027.490.690</u>	<u>1.602.216.383</u>	90.528.665.236
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				<u>(28.138.428.382)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				62.390.236.854
Doanh thu hoạt động tài chính				130.016.999
Chi phí tài chính				(58.630.671.340)
Thu nhập khác				9.823.743.804
Chi phí khác				(356.679.645)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.879.938.712)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b><u>11.476.707.960</u></b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b><u>9.761.377.006</u></b>	<b><u>7.325.061.325</u></b>	<b><u>387.594.571</u></b>	<b><u>17.474.032.902</u></b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b><u>19.020.137.144</u></b>	<b><u>14.272.952.565</u></b>	<b><u>755.231.757</u></b>	<b><u>34.048.321.466</u></b>
<b>Kỳ trước</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	135.430.531.460	104.959.631.087	9.578.530.405	249.968.692.952
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>135.430.531.460</u></b>	<b><u>104.959.631.087</u></b>	<b><u>9.578.530.405</u></b>	<b><u>249.968.692.952</u></b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>11.125.461.840</u>	<u>71.523.919.494</u>	<u>2.555.512.159</u>	85.204.893.493
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				<u>(28.232.077.163)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				56.972.816.330
Doanh thu hoạt động tài chính				437.281.429
Chi phí tài chính				(36.346.927.891)
Thu nhập khác				2.028.863.179
Chi phí khác				(526.576.492)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(10.032.828.022)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				10.616.286.402
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b><u>23.148.914.935</u></b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b><u>332.059.567.137</u></b>	<b><u>257.348.540.908</u></b>	<b><u>23.485.418.139</u></b>	<b><u>612.893.526.184</u></b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ</b>	<b><u>15.893.540.275</u></b>	<b><u>12.317.607.455</u></b>	<b><u>1.124.094.819</u></b>	<b><u>29.335.242.549</u></b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

<i>chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:				
	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	654.679.221.498	876.203.617.859	40.607.552.502	1.571.490.391.859
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				624.648.231.228
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.196.138.623.087</b>
<b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b>	394.498.983.439	911.616.292.545	130.677.103	1.306.245.953.087
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				269.421.371.931
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>1.575.667.325.018</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	398.168.049.297	1.739.720.819.822	-	2.137.888.869.119
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				130.616.598.425
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.268.505.467.544</b>
<b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b>	306.269.876.780	1.295.368.267.336	-	1.601.638.144.116
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				29.749.325.091
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>1.631.387.469.207</b>

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự

Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

